

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 46/2017/DS-ST

Ngày 18 - 12 - 2017

V/v: "*Tranh chấp Hợp
đồng chơi hội*"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Tám

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Tứ Hải

2. Bà Phan Thị Trúc Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân-Th- ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia

Trong 02 ngày, ngày 12, 18 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 187/2016/TLST-DS, ngày 09 tháng 11 năm 2016 về "*Tranh chấp Hợp đồng góp hội*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2017/QĐXX-ST, ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà P, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang

2. *Bị đơn:* - Bà T1, sinh năm 1968 (có mặt)

- Ông T2 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 8 năm 2016 và các lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn bà P nh- sau: Tôi tham gia góp ba dây hội do vợ chồng bà T1 và ông T2 làm chủ, trong đó có hai dây hội tháng và một dây hội mùa cù thể sau đây:

1.1. Dây hụi tháng 1.000.000đồng, mỗi ngày 20 tháng 8 năm 2012(âl), có 31 hụi viên, tôi đã góp đến lần thứ 26 bằng 26.000.000đồng.

1.2. Dây hụi tháng 1.000.000đồng, mỗi ngày 30 tháng 02 năm 2013(âl), có 35 hụi viên, tôi đã góp đến lần thứ 20 bằng 20.000.000đồng.

2. Dây hụi mùa 3.000.000đồng, mỗi ngày 30 tháng 6 năm 2009(âl), có 13 hụi viên, tôi đã góp đến lần thứ 11 bằng 33.000.000đồng.

Tổng cộng ba dây hụi tôi đã góp cho bà T1 79.000.000đồng, bà T1 có trả được cho tôi 21.507.000đồng, còn lại 57.493.000đồng.

Trong quá trình chơi hụi, bà T1 cho rằng bể hụi do các hụi viên không góp hụi, nhưng theo tôi biết thì các hụi viên đã góp đầy đủ cho bà T1 chứ không phải như lời bà T1 trình bày. Nay tôi yêu cầu bà T1, ông T2 phải trả cho tôi đủ số lần đã góp hụi bằng hụi chết cho cả ba dây hụi là 57.493.000đồng.

Tại bản tự khai đề ngày 27 tháng 6 năm 2017 và các lời trình bày tiếp theo của bị đơn bà T1 như sau: Bà có nhận tiền của bà P trong ba dây hụi gồm: (hai dây hụi tháng mỗi dây 1.000.000đồng và một dây hụi mùa 3.000.000đồng) bằng 38.407.000đồng. Đây là số tiền mà bà P đã góp sau mỗi lần khui hụi và tôi có trả được 21.507.000đồng, còn lại 16.900.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA BẢN ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng, nhưng ông Bùi Văn Thiệt vắng mặt không có lý do nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với ông Thiệt.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà phước yêu cầu vợ chồng bà Tuyền, ông Thiệt có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền hụi còn nợ nên đây là “*Tranh chấp tiền hụi*”.

[3] Ngày 27 tháng 6 năm 2017, Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa bà P đối với bà T1 nhằm để hai bên tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án kết quả được ghi nhận như sau:

- Giữa bà P và bà T1 đã thống nhất về số tiền và số lần đã góp vào mỗi dây hụi cho đến khi ngưng. Tuy nhiên, chưa thống nhất về cách thanh toán trả tiền nợ hụi cho nhau:

+ Theo bà P thì yêu cầu vợ chồng bà T1, ông T2 trả hụi chết sau mỗi lần bà góp hụi cụ thể: Hai dây hụi tháng, mỗi dây 1.000.000đồng mỗi ngày 28 tháng 8 (âl) năm 2012 đã góp được 26 lần x 1.000.000đ = 26.000.000đồng và dây hụi mỗi ngày 30 tháng 02 (âl) năm 2013 đã góp được 20 lần x 1.000.000đ = 20.000.000đồng: Một dây hụi mùa 3.000.000đồng, mỗi ngày 30 tháng 6 (âl) năm 2009 đã góp được 11 lần x 3.000.000đ = 33.000.000đồng. Tổng cộng của ba dây hụi là 79.000.000đồng, bà T1 có trả được 21.507.000đồng, còn lại 57.493.000đồng.

+ Theo bà T1 thì do bị dỡ hụi nên bà yêu cầu được trả lại cho bà P trên số tiền mà bà P đã góp sau mỗi lần khui hụi cụ thể: Hai dây hụi tháng, mỗi dây 1.000.000đồng mỗi ngày 28 tháng 8 (âl) năm 2012 đã góp được 26 lần bằng

12.703.000đồng và dây hụi mỡ ngày 30 tháng 02 (âl) năm 2013 đã góp được 20 lần bằng 9.544.000đồng: Một dây hụi mùa 3.000.000đồng, mỡ ngày 30 tháng 6 (âl) năm 2009 đã góp được 11 lần bằng 16.160.000đồng. Tổng cộng của ba dây hụi là 38.407.000đồng, đã trả được 21.507.000đồng, còn lại 16.900.000đồng.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa bà T1 là chủ hụi có tổ chức mở nhiều dây hụi trong đó có hụi mùa và hụi tháng được nhiều người hưởng ứng tham gia. Cụ thể như bà P là hụi viên tham gia chơi ba dây hụi (một dây hụi mùa, hai dây hụi tháng). Việc tham gia chơi hụi nói trên là hoàn toàn tự nguyện của các bên tham gia, về quyền và nghĩa vụ của chủ hụi cũng như hụi viên được đảm bảo theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 24 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hụi, họ, biếu, phường. Như vậy, sự thỏa thuận góp hụi nói trên được các bên tham gia và đi vào thực hiện. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện việc góp hụi thì do có hụi viên không thiện hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình nên chủ hụi không còn khả năng để tràn lấp và cuối cùng đã bị dỡ hụi. Việc dỡ hụi này tuy không ai muốn nhưng có phần lỗi từ phía chủ hụi. Mặt khác, đối với hụi hưởng hoa hồng thì chủ hụi đã có hưởng lợi từ hoa hồng (tiền cò) và mỗi kỳ khai hụi cũng có tính lãi cho nhau đối với các hụi viên. Do đó, xét thấy yêu cầu của bà P buộc bà T1, ông T2 trả lại số tiền nợ hụi là có căn cứ để chấp nhận.

- Bị đơn bà T1 trình bày giữa bà với ông T2 là vợ chồng nhưng số tiền hụi do bà làm chủ hụi có được bà dùng để chi xài cá nhân và do bị người khác giật hụi nên bà không có tiền trả cho nguyên đơn, còn ông T2 không tham gia chơi hụi nên bà không yêu cầu ông T2 cùng tham gia trả tiền nợ hụi với bà.

[5] Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu thiết yếu của gia đình. Tuy nhiên, bị đơn bà T1 và ông T2 là vợ chồng nhưng cả hai đều không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh được việc sử dụng tiền chơi hụi vào mục đích riêng của bà T1, không sử dụng vào sinh hoạt thiết yếu của gia đình và trong thời gian bà T1 làm chủ hụi thì ông T2 đều biết, do vậy ông T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng bà T1 là có cơ sở.

- Từ những phân tích nêu trên, cho thấy việc nguyên đơn bà P yêu cầu bị đơn bà T1 và ông T2 phải trả số tiền nợ hụi là 57.493.000đ (năm mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng).

[6] Ngoài ra, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đ-ơng sự, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T1, ông T2 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi t-ơng ứng đối với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà T1, ông T2 phải nộp án phí có giá ngạch 5% theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 3; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 Qui định về “Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án” cụ thể nh- sau: $57.493.000đ \times 5\% = 2.874.650đ$ ồng, nhưng bà T1, ông T2 được UBND xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang xác nhận là

hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn về kinh tế, nghĩ nên có căn cứ để giảm 50% án phí cho bà T1, ông T2. Như vậy bà T1, ông T2 phải nộp cụ thể $2.874.650đ \times 50\% = 1.437.325đ$ làm tròn 1.437.000đ (một triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

- Bà P đ- ọc nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.687.000đ (một triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009766, ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 24 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường:

- Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp Hợp đồng chơi hội*” giữa nguyên đơn bà P đối với bị đơn bà T1, ông T2;

- Xử buộc bà T1, ông T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền 57.493.000đ (năm mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng).

2. Áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T1, ông T2 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi t- ơng ứng đối với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Xử buộc bà T1, ông T2 phải nộp án phí có giá ngạch 5% theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 3; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 Qui định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*” cụ thể như sau: $57.493.000đ \times 5\% = 2.874.650đ$, nhưng bà T1, ông T2 được UBND xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang xác nhận là hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn về kinh tế, nghĩ nên có căn cứ để giảm 50% án phí cho bà T1, ông T2. Như vậy bà T1, ông T2 phải nộp cụ thể $2.874.650đ \times 50\% = 1.437.325đ$ làm tròn 1.437.000đ (một triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

- Bà P đ- ọc nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.687.000đ (một triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009766, ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 18 tháng 12 năm 2017, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Tr- ờng hợp bản án, quyết định đ- ọc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ọc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ọc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh, huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Phòng Tư pháp huyện H;
- UBND xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

Thẩm phán-Chủ Tọa phiên tòa

Lê Văn Tám